



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 356/MB-HS

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý IV năm 2019

Re: disclosure of information of Separated & Consolidated Financial Statements for forth quarter of 2019

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Ha Noi, 22 Jan 2020

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;  
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /  
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/  
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/  
Head office address

Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội  
No 21 Cat Linh, Dong Da District, Ha Noi

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố  
thông tin/ Submitted by:

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /  
BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/  
Type of Information  
disclosure

- ☒ định kỳ/periodic ☐ bất thường/irregular  
☐ 24 giờ/ hours ☐ theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý IV năm 2019  
Content of Information disclosure: Separated & Consolidated Financial Statements for  
4<sup>th</sup> Quarter of 2019

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB [www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn)  
- Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at [www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn) –  
Investors Relation - Announcement

Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI  
Số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh  
Quận Đống Đa, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6277 7222  
Fax: (024) 6266 1080  
[www.mbbank.com.vn](http://www.mbbank.com.vn)





Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.*

Trân trọng cảm ơn!

*Best Regards!*

**Nơi nhận/ Recipients:**

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c) /  
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/  
Archive at Admin Office, BOD Office



**Lưu Trung Thái**  
*Chief Executive Officer*





# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

|                                                               | Thuyết minh | 31/12/2019         | 31/12/2018                 |
|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|----------------------------|
|                                                               |             | triệu đồng         | đã kiểm toán<br>triệu đồng |
| <b>TÀI SẢN</b>                                                |             |                    |                            |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | III.1       | 2.344.291          | 1.736.571                  |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")                      | III.2       | 14.347.180         | 10.548.084                 |
| Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác  | III.3       | 39.691.364         | 45.061.628                 |
| Chứng khoán kinh doanh                                        | III.4       | 1.167.809          | 577.672                    |
| Chứng khoán kinh doanh                                        |             | 1.196.887          | 684.035                    |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                      |             | (29.078)           | (106.363)                  |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác | III.16      | 14.836             |                            |
| Cho vay khách hàng                                            |             | 247.129.710        | 211.474.953                |
| Cho vay khách hàng                                            | III.5       | 250.330.623        | 214.685.958                |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | III.6       | (3.200.913)        | (3.211.005)                |
| Chứng khoán đầu tư                                            | III.7       | 85.628.999         | 73.731.314                 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            | III.7.1     | 82.723.727         | 70.467.404                 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       | III.7.2     | 3.196.877          | 3.522.144                  |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán                                 |             | (291.605)          | (258.234)                  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | III.8       | 887.017            | 728.043                    |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                   | III.8.1     | -                  | -                          |
| Đầu tư dài hạn khác                                           | III.8.2     | 1.037.453          | 931.653                    |
| Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn              |             | (150.436)          | (203.610)                  |
| <b>Tài sản cố định</b>                                        |             | <b>2.798.062</b>   | <b>2.699.314</b>           |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | III.9       | 1.642.003          | 1.586.152                  |
| Nguyên giá tài sản cố định                                    |             | 3.585.813          | 3.268.459                  |
| Hao mòn tài sản cố định                                       |             | (1.943.810)        | (1.682.307)                |
| Tài sản cố định vô hình                                       | III.10      | 1.156.059          | 1.113.162                  |
| Nguyên giá tài sản cố định                                    |             | 1.980.168          | 1.823.153                  |
| Hao mòn tài sản cố định                                       |             | (824.109)          | (709.991)                  |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                                    | III.11      | <b>30.813</b>      | <b>30.813</b>              |
| Nguyên giá bất động sản đầu tư                                |             | 30.813             | 30.813                     |
| Hao mòn bất động sản đầu tư                                   |             | -                  | -                          |
| <b>Tài sản Có khác</b>                                        |             | <b>17.447.494</b>  | <b>15.736.670</b>          |
| Các khoản lãi và phí phải thu                                 |             | 3.771.711          | 3.429.433                  |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                    |             | 3.699              | 15.777                     |
| Các khoản phải thu                                            | III.12      | 11.471.145         | 10.325.119                 |
| Tài sản Có khác                                               | III.13      | 2.475.062          | 2.267.608                  |
| Trong đó: Lợi thế thương mại                                  |             | 57.135             | 66.658                     |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác              |             | (274.123)          | (301.267)                  |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                           |             | <b>411.487.575</b> | <b>362.325.062</b>         |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

|                                                            | Thuyết minh | 31/12/2019         | 31/12/2018                 |
|------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|----------------------------|
|                                                            |             | triệu đồng         | đã kiểm toán<br>triệu đồng |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             |                    |                            |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                             |             | 16.836             | 2.632.894                  |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | III.14      | 50.314.052         | 60.470.881                 |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | III.15      | 272.709.512        | 239.964.318                |
| Các công cụ tài chính phải sinh các công nợ tài chính khác | III.16      | -                  | 5.634                      |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro      | III.17      | 302.126            | 319.963                    |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | III.18      | 26.288.629         | 11.157.638                 |
| Các khoản nợ khác                                          |             | 21.970.606         | 13.600.876                 |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                |             | 4.598.544          | 2.821.056                  |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                |             | 12.097             | 16.656                     |
| Các khoản nợ khác                                          | III.19      | 17.359.965         | 10.763.164                 |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                    |             | <b>371.601.761</b> | <b>328.152.204</b>         |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             |                    |                            |
| Vốn và các quỹ                                             |             |                    |                            |
| Vốn của TCTD                                               | III.20      | 22.718.445         | 21.632.348                 |
| Vốn điều lệ                                                |             | 23.727.323         | 21.604.514                 |
| Cổ phiếu quỹ                                               |             | (1.036.712)        | -                          |
| Vốn khác                                                   |             | 27.834             | 27.834                     |
| Quỹ của TCTD                                               |             | 4.936.914          | 3.887.135                  |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                   |             | 10.342.490         | 7.123.671                  |
| LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ                               |             | 1.887.965          | 1.529.704                  |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 |             | <b>39.885.814</b>  | <b>34.172.858</b>          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  |             | <b>411.487.575</b> | <b>362.325.062</b>         |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

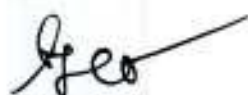
### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

|                                          | Thuyết minh | 31/12/2019         | 31/12/2018                 |
|------------------------------------------|-------------|--------------------|----------------------------|
|                                          |             | triệu đồng         | đã kiểm toán<br>triệu đồng |
| <b>NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b>               | <b>V,1</b>  |                    |                            |
| Bảo lãnh vay vốn                         |             | 81.864             | 89.264                     |
| Cam kết giao dịch hối đoái               |             | 155.723.464        | 124.675.198                |
| - Cam kết mua ngoại tệ                   |             | 5.949.719          | 9.019.360                  |
| - Cam kết bán ngoại tệ                   |             | 6.416.536          | 11.102.468                 |
| - Cam kết mua giao dịch hoán đổi tiền tệ |             | 71.691.021         | 52.271.736                 |
| - Cam kết bán giao dịch hoán đổi tiền tệ |             | 71.666.188         | 52.281.634                 |
| Cam kết trong nghiệp vụ LC               |             | 20.410.975         | 24.623.727                 |
| Bảo lãnh khác                            |             | 76.628.652         | 71.203.920                 |
| Cam kết khác                             |             | 42.284.010         | 20.325.895                 |
|                                          |             | <b>295.128.965</b> | <b>240.918.004</b>         |

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang  
Phó Phòng Kế toán tổng hợp  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Bà Đặng Thúy Dung  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga  
Q/ Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái  
Tổng Giám đốc



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

B03a/TCTD-HN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| Thuyết minh                                                                                    | Số phát sinh quý IV |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------|
|                                                                                                | Năm nay             | Năm trước          | Năm nay                        | Năm trước          |
|                                                                                                | triệu đồng          | triệu đồng         | triệu đồng                     | triệu đồng         |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                                    | 8.252.483           | 6.669.119          | 31.196.604                     | 24.824.365         |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự                                                      | (3.363.735)         | (2.515.504)        | (13.196.607)                   | (10.240.868)       |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                                      | <b>4.888.748</b>    | <b>4.153.615</b>   | <b>17.999.997</b>              | <b>14.583.497</b>  |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                                  | 2.019.227           | 2.374.087          | 6.420.580                      | 5.719.062          |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                                                                      | (1.145.999)         | (1.500.846)        | (3.234.743)                    | (3.157.752)        |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                          | <b>873.228</b>      | <b>873.241</b>     | <b>3.185.837</b>               | <b>2.561.310</b>   |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động ngoại hối</b>                                                   | <b>175.541</b>      | <b>142.722</b>     | <b>647.478</b>                 | <b>444.568</b>     |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn</b> | <b>215.301</b>      | <b>18.956</b>      | <b>639.511</b>                 | <b>300.489</b>     |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác</b>                                                  | <b>520.585</b>      | <b>437.644</b>     | <b>2.099.398</b>               | <b>1.517.079</b>   |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                                        | <b>19.672</b>       | <b>86.952</b>      | <b>78.227</b>                  | <b>129.620</b>     |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                                                 | <b>6.693.075</b>    | <b>5.713.130</b>   | <b>24.650.448</b>              | <b>19.536.563</b>  |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                  | <b>(3.059.048)</b>  | <b>(3.215.935)</b> | <b>(9.723.706)</b>             | <b>(8.733.802)</b> |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>                   | <b>3.634.027</b>    | <b>2.497.195</b>   | <b>14.926.742</b>              | <b>10.802.761</b>  |
| <b>Chi phí dự phòng</b>                                                                        | <b>(1.214.312)</b>  | <b>(744.741)</b>   | <b>(4.890.623)</b>             | <b>(3.035.388)</b> |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                                               | <b>2.419.715</b>    | <b>1.752.454</b>   | <b>10.036.119</b>              | <b>7.767.373</b>   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                    | (495.558)           | (351.023)          | (1.959.995)                    | (1.575.157)        |
| Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                                                          | 2.352               | (12.881)           | (7.520)                        | (2.315)            |
| <b>Chi phí thuế TNDN trong kỳ</b>                                                              | <b>(493.206)</b>    | <b>(363.904)</b>   | <b>(1.967.515)</b>             | <b>(1.577.472)</b> |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                                                                      | <b>1.926.509</b>    | <b>1.388.550</b>   | <b>8.068.604</b>               | <b>6.189.901</b>   |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số                                                                   | 56.529              | 12.935             | 245.831                        | 77.187             |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA NGÂN HÀNG</b>                                                        | <b>1.869.980</b>    | <b>1.375.615</b>   | <b>7.822.773</b>               | <b>6.112.714</b>   |

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:

*Geo*

*DM*

*HN*

Bà Lê Thị Huyền Trang  
Phó Phòng Kế toán tổng hợp  
Hà Nội, Việt Nam

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga  
Q/ Giám đốc Tài chính

Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 01 năm 2020



Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (phương pháp trực tiếp)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

|                                                                                                      | Thuyết minh | Giai đoạn từ<br>01/01/2019<br>đến 31/12/2019 | Giai đoạn từ<br>01/01/2018<br>đến 31/12/2018 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                                                      |             | triệu đồng                                   | triệu đồng                                   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |             |                                              |                                              |
| Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được                                                          |             | 30.956.510                                   | 24.317.593                                   |
| Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả                                                             |             | (11.511.295)                                 | (10.267.483)                                 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                              |             | 3.185.837                                    | 2.561.310                                    |
| Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)                    |             | 1.276.978                                    | 754.841                                      |
| Thu nhập/(Chi phí) khác                                                                              |             | 162.295                                      | 495.285                                      |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                   |             | 1.937.102                                    | 1.021.794                                    |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                             |             | (9.207.742)                                  | (8.204.870)                                  |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ                                                    | IV.10       | (1.812.236)                                  | (1.450.167)                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> |             | <b>14.987.449</b>                            | <b>9.228.303</b>                             |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |             | <b>(55.076.295)</b>                          | <b>(49.621.592)</b>                          |
| (Tăng)/Giảm tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                                                    |             | (672.364)                                    | 5.770.848                                    |
| (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán                                              |             | (12.443.909)                                 | (20.796.665)                                 |
| Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                            |             | (14.836)                                     | 121.592                                      |
| (Tăng)/Giảm các khoản cho vay và ứng trước khách hàng                                                |             | (35.644.665)                                 | (30.497.815)                                 |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)                              |             | (4.932.061)                                  | (2.599.755)                                  |
| (Tăng)/Giảm tài sản hoạt động                                                                        |             | (1.368.460)                                  | (1.619.797)                                  |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                           |             | <b>40.947.603</b>                            | <b>42.997.941</b>                            |
| Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                           |             | -                                            | -                                            |
| Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi của các TCTD khác                                                     |             | (10.156.829)                                 | 14.369.725                                   |
| Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng                                                                  |             | 30.129.137                                   | 20.573.308                                   |
| Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu và giấy tờ có giá                                                   |             | 15.130.991                                   | 5.135.416                                    |
| Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                 |             | (17.837)                                     | 22.964                                       |
| Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                            |             | (5.634)                                      | 5.634                                        |
| Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác                                                               |             | 6.074.596                                    | 3.200.653                                    |
| Sử dụng các quỹ                                                                                      |             | (206.821)                                    | (309.759)                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |             | <b>858.757</b>                               | <b>2.604.652</b>                             |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                           |             |                                              |                                              |
| Mua sắm xây dựng tài sản cố định                                                                     |             | (667.450)                                    | (483.966)                                    |
| Thu/(Chi) từ thanh lý tài sản cố định                                                                |             | 2.905                                        | 5.759                                        |
| Tiền thu/(chi) bất động sản đầu tư                                                                   |             | -                                            | -                                            |
| Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào đầu tư dài hạn                                                    |             | 591                                          | 29.984                                       |
| Cổ tức nhận được trong kỳ bằng tiền                                                                  |             | 78.227                                       | 30.178                                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư</b>                                          |             | <b>(585.727)</b>                             | <b>(418.045)</b>                             |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

|                                                              | Thuyết minh | Giai đoạn từ<br>01/01/2019<br>đến 31/12/2019 | Giai đoạn từ<br>01/01/2018<br>đến 31/12/2018 |
|--------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                              |             | triệu đồng                                   | triệu đồng                                   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |             |                                              |                                              |
| Tăng vốn cổ phần                                             |             | 432.090                                      | -                                            |
| Cổ tức trả cho cổ đông                                       |             | (1.304.219)                                  | (1.092.592)                                  |
| Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ                                 |             | (1.036.712)                                  | -                                            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng trong) hoạt động tài chính |             | (1.908.841)                                  | (1.092.592)                                  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                               |             | (1.635.811)                                  | 1.094.015                                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ      |             | 47.648.084                                   | 46.554.069                                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ     | IV.13       | 46.012.273                                   | 47.648.084                                   |

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang  
Phó Phòng Kế toán tổng hợp  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Bà Đặng Thúy Dung  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga  
Q/ Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ IV/2019 VÀ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

**1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 100/NH-GP ngày 17/10/2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14/9/1994, và có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 14/9/1994.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**

**3. Thành phần hội đồng quản trị**

| <i>Họ và tên</i>     | <i>Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>          |
|----------------------|----------------------------------------------------|
| Ông Lê Hữu Đức       | Chủ tịch                                           |
| Ông Lưu Trung Thái   | Phó Chủ tịch                                       |
| Bà Vũ Thị Hải Phượng | Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2019)            |
| Ông Đỗ Minh Phương   | Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2019)            |
| Ông Lê Việt Hải      | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2019)              |
| Ông Kiều Đặng Hùng   | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2019)              |
| Bà Vũ Thái Huyền     | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2019)              |
| Bà Nguyễn Thị Thủy   | Thành viên                                         |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc   | Thành viên                                         |
| Ông Ngô Minh Thuận   | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2019)              |
| Ông Trần Trung Tín   | Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 27/04/2019) |

**4. Thành phần Ban kiểm soát**

| <i>Họ và tên</i>    | <i>Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>       |
|---------------------|-------------------------------------------------|
| Bà Lê Thị Lợi       | Trưởng ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/04/2019) |
| Bà Đỗ Thị Tuyết Mai | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2019)           |
| Bà Phạm Thu Ngọc    | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2019)           |
| Ông Đỗ Văn Hưng     | Thành viên                                      |

**5. Thành phần Ban điều hành**

| <i>Họ và tên</i>        | <i>Ngày bổ nhiệm</i>                                            |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Ông Lưu Trung Thái      | Tổng Giám đốc                                                   |
| Bà Nguyễn Thị An Bình   | Phó Tổng Giám đốc                                               |
| Bà Phạm Thị Trung Hà    | Phó Tổng Giám đốc                                               |
| Ông Ưông Đông Hưng      | Phó Tổng Giám đốc                                               |
| Ông Lê Hải              | Phó Tổng Giám đốc                                               |
| Bà Lê Thị Lợi           | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính (đến ngày 09/04/2019) |
|                         | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10/04/2019 đến ngày 26/04/2019)      |
| Ông Trần Minh Đạt       | Phó Tổng Giám đốc                                               |
| Ông Hà Trọng Khiêm      | Phó Tổng Giám đốc                                               |
| Ông Lê Quốc Minh        | Phó Tổng Giám đốc                                               |
| Bà Nguyễn Minh Châu     | Thành viên cao cấp ban điều hành                                |
| Ông Lê Xuân Vũ          | Thành viên ban điều hành                                        |
| Bà Trần Thị Bảo Quế     | Thành viên ban điều hành (từ ngày 14/02/2019)                   |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Nga | Quyên Giám đốc Tài chính (từ ngày 10/04/2019)                   |

**6. Trụ sở chính:** Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 101 Chi nhánh (trong đó có 2 chi nhánh nước ngoài) và 198 Phòng Giao dịch (trong đó có 1 Phòng giao dịch nước ngoài), 1 Văn phòng đại diện tại Nga..

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i>                                                              | <i>Giấy phép hoạt động số</i>                                                   | <i>Lĩnh vực hoạt động</i>                                | <i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1          | Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC") | 0105281799 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu | Quản lý nợ và khai thác tài sản                          | 100,00%                             |
| 2          | Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")                                          | 116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu | Môi giới, đầu tư và kinh doanh chứng khoán               | 79,52%                              |
| 3          | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")                            | 21/UBCK - GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp  | Quản lý quỹ đầu tư                                       | 90,77%                              |
| 4          | Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")                                   | 27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu   | Tài chính tín dụng tiêu dùng                             | 50,00%                              |
| 5          | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas                                         | 74/GP/KDBH ngày 21 tháng 07 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu                | Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính | 61,00%                              |
| 6          | Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")                                  | 43/GPĐC18/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 21 tháng 1 năm 2016                     | Bảo hiểm phi nhân thọ                                    | 68,37%                              |

**7. Tổng số cán bộ công nhân viên**

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng và các công ty con có **15.691** nhân viên.



## **II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam***

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

### **2. *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất***

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 (Quyết định 479) của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 (Quyết định 16) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

### **3. *Hợp nhất các báo cáo tài chính***

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày cuối quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.



#### **4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

##### *Hoạt động liên tục*

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

#### **5. Thay đổi chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán của MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, các cam kết khác được trình bày trên "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22")

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 và được áp dụng hồi tố.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.



MB đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, và bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, MB không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh của do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

## 6. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, MBS có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. MBS tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. MBS quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

## 7. Dự phòng rủi ro tín dụng

*Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CN ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

| STT | Xếp hạng | Nhóm nợ | Mô tả                  |
|-----|----------|---------|------------------------|
| 1   | AAA      | Nhóm 1  | Nợ đủ tiêu chuẩn       |
| 2   | AA       | Nhóm 1  | Nợ đủ tiêu chuẩn       |
| 3   | A        | Nhóm 1  | Nợ đủ tiêu chuẩn       |
| 4   | BBB      | Nhóm 2  | Nợ cần chú ý           |
| 5   | BB       | Nhóm 2  | Nợ cần chú ý           |
| 6   | B        | Nhóm 3  | Nợ dưới tiêu chuẩn     |
| 7   | CCC      | Nhóm 3  | Nợ dưới tiêu chuẩn     |
| 8   | CC       | Nhóm 4  | Nợ nghi ngờ            |
| 9   | C        | Nhóm 4  | Nợ nghi ngờ            |
| 10  | D        | Nhóm 5  | Nợ có khả năng mất vốn |



Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

#### *Dự phòng cụ thể*

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| <i>Nhóm</i> | <i>Loại</i>            | <i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i> |
|-------------|------------------------|------------------------------|
| 1           | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                           |
| 2           | Nợ cần chú ý           | 5%                           |
| 3           | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                          |
| 4           | Nợ nghi ngờ            | 50%                          |
| 5           | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                         |

#### *Dự phòng chung*

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                     | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|----------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%                      |



## 8. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Lãi hoặc lỗ trừ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của hợp nhất.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại Thuyết minh 7.

## 9. Chứng khoán đầu tư

### a. Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

#### Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

### b. Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

### c. Đo lường

#### **Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết và không được giao dịch trên thị trường OTC được xác định để trích lập dự phòng giảm giá như đối với các khoản đầu tư vốn dài hạn khác trình bày tại Thuyết minh 7.



Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

### **Chứng khoán nợ**

*Áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2014*

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 7.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

*Áp dụng trước ngày 1 tháng 6 năm 2014*

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

#### **d. Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

### **10. Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.



Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

#### **11. Đầu tư vào công ty liên kết**

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Luật các tổ chức tín dụng sửa đổi năm 2017, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/(lỗ) phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

#### **12. Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn ban đầu được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu)

#### **13. Tài sản cố định**

##### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                               |          |
|-------------------------------|----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 6-25 năm |
| Máy móc thiết bị              | 3-4 năm  |
| Phương tiện vận tải           | 6 năm    |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm    |
| Phần mềm máy vi tính          | 3 năm    |

(\*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

### **14. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là các bất động sản Ngân hàng và các công ty con đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục chi phí hoạt động khác.

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.  
cho vay TCTD chịu rủi ro

### **15. Ghi nhận doanh thu và chi phí**

#### **a. Ghi nhận doanh thu từ hoạt động kinh doanh ngân hàng**

##### **Doanh thu từ lãi cho vay**

Doanh thu từ lãi cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.



**b. Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác**

**Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

**Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán**

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

**Phí quản lý danh mục đầu tư**

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

**Tiền cho thuê**

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ khác**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Cổ tức**

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

**16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số V.6). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.
- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:
- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



### 18. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

### 19. Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

### 20. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

*Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479 và Thông tư 10 về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

### 21. Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### 22. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư số 89 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                     | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|----------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Trên ba (03) năm                             | 100%                      |

### 23. Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

## **24. Lợi ích của nhân viên**

### **a. Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

### **b. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc**

**Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**Trợ cấp mất việc:** Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **c. Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.



### III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

|                        | 31/12/2019<br>Triệu đồng | 31/12/2018<br>Triệu đồng |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt bằng VNĐ      | 1.920.366                | 1.200.027                |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 420.160                  | 533.784                  |
| Vàng                   | 3.765                    | 2.760                    |
|                        | <b>2.344.291</b>         | <b>1.736.571</b>         |

#### 2. Tiền gửi tại NHNN

|                                           | 31/12/2019<br>Triệu đồng | 31/12/2018<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  | 13.582.665               | 9.656.880                |
| - Bằng VNĐ                                | 11.835.562               | 9.218.330                |
| - Bằng ngoại tệ                           | 1.747.103                | 438.550                  |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào       | 231.067                  | 292.892                  |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia | 533.448                  | 598.312                  |
|                                           | <b>14.347.180</b>        | <b>10.548.084</b>        |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia.

#### 3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

|                                                   | 31/12/2019<br>Triệu đồng | 31/12/2018<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác</b>           | <b>29.338.805</b>        | <b>35.363.429</b>        |
| <i>Trong đó:</i>                                  |                          |                          |
| Tiền gửi không kỳ hạn                             |                          |                          |
| - Bằng VNĐ                                        | 6.344.183                | 7.999.219                |
| - Bằng ngoại tệ, vàng                             | 2.769.050                | 3.536.863                |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                |                          |                          |
| - Bằng VNĐ                                        | 16.151.375               | 20.313.150               |
| - Bằng ngoại tệ, vàng                             | 4.074.197                | 3.514.197                |
| <b>Cho vay các TCTD khác</b>                      | <b>10.548.559</b>        | <b>9.894.199</b>         |
| Bằng VNĐ                                          | 7.777.121                | 7.861.987                |
| Bằng ngoại tệ, vàng                               | 2.771.438                | 2.032.212                |
| Dự phòng rủi ro cho vay và tiền gửi các TCTD khác | (196.000)                | (196.000)                |
|                                                   | <b>39.691.364</b>        | <b>45.061.628</b>        |

#### 4. Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

|                                          | 31/12/2019<br>Triệu đồng | 31/12/2018<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                    |                          |                          |
| Đã niêm yết                              | -                        | -                        |
| Chưa niêm yết                            | 682.395                  | 227.884                  |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                   |                          |                          |
| Đã niêm yết                              | 394.352                  | 186.015                  |
| Chưa niêm yết                            | 120.140                  | 270.136                  |
|                                          | <b>1.196.887</b>         | <b>684.035</b>           |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (29.078)                 | (106.363)                |
|                                          | <b>1.167.809</b>         | <b>577.672</b>           |

#### 5. Cho vay khách hàng

|                                                                      | 31/12/2019<br>Triệu đồng | 31/12/2018<br>Triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Dư nợ cho vay</b>                                                 |                          |                          |
| Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước                                 | 243.028.585              | 207.864.042              |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá                | 640.820                  | 560.381                  |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                             | 436.508                  | 453.531                  |
| Các khoản trả thay khách hàng                                        | 5.055                    | 11.388                   |
| Cho vay TCKT, cá nhân nước ngoài                                     | 3.530.256                | 3.496.332                |
|                                                                      | <b>247.641.224</b>       | <b>212.385.674</b>       |
| Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS | 2.689.399                | 2.300.284                |
|                                                                      | <b>250.330.623</b>       | <b>214.685.958</b>       |

##### - Phân tích chất lượng nợ cho vay:

|                                      | 31/12/2019<br>Triệu đồng | 31/12/2018<br>Triệu đồng |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Dư nợ cho vay</b>                 |                          |                          |
| Nợ đủ tiêu chuẩn                     | 244.536.712              | 208.168.412              |
| + Trong đó các khoản cho vay tại MBS | 2.689.399                | 2.300.284                |
| Nợ cần chú ý                         | 2.896.273                | 3.657.858                |
| Nợ dưới tiêu chuẩn                   | 1.380.392                | 1.099.661                |
| Nợ nghi ngờ                          | 899.344                  | 797.692                  |
| Nợ có khả năng mất vốn               | 617.902                  | 962.335                  |
|                                      | <b>250.330.623</b>       | <b>214.685.958</b>       |

##### - Phân tích dư nợ theo thời gian:

|                                                                      | 31/12/2019<br>Triệu đồng | 31/12/2018<br>Triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Dư nợ cho vay</b>                                                 |                          |                          |
| Nợ ngắn hạn                                                          | 118.907.666              | 105.138.545              |
| Nợ trung hạn                                                         | 33.906.591               | 33.281.381               |
| Nợ dài hạn                                                           | 94.826.967               | 73.965.748               |
|                                                                      | <b>247.641.224</b>       | <b>212.385.674</b>       |
| Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS | 2.689.399                | 2.300.284                |
|                                                                      | <b>250.330.623</b>       | <b>214.685.958</b>       |



- **Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

|                                                                      | 31/12/2019<br>Triệu đồng | %             | 31/12/2018<br>Triệu đồng | %             |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
| <b>Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng</b>                        |                          |               |                          |               |
| <b>Cho vay các TCKT</b>                                              | <b>142.663.333</b>       | <b>56,99</b>  | <b>127.667.303</b>       | <b>59,46</b>  |
| Công ty Nhà nước                                                     | 15.082.507               | 6,03          | 9.061.436                | 4,22          |
| Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%                                   | 6.930.066                | 2,77          | 8.093.086                | 3,77          |
| Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%              | 389.523                  | 0,16          | 552.172                  | 0,26          |
| Công ty TNHH khác                                                    | 45.978.538               | 18,36         | 42.429.561               | 19,76         |
| Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối) | 5.935.532                | 2,37          | 7.390.803                | 3,44          |
| Công ty cổ phần khác                                                 | 61.087.645               | 24,40         | 52.972.047               | 24,67         |
| Công ty hợp danh                                                     | -                        | -             | -                        | -             |
| Doanh nghiệp tư nhân                                                 | -                        | -             | -                        | -             |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                | 7.063.750                | 2,82          | 6.892.653                | 3,21          |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                                   | 195.772                  | 0,08          | 275.545                  | 0,13          |
| <b>Cho vay cá nhân</b>                                               | <b>101.303.788</b>       | <b>40,47</b>  | <b>81.010.507</b>        | <b>37,73</b>  |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                               | 101.303.788              | 40,47         | 81.010.507               | 37,73         |
| <b>Cho vay khác</b>                                                  | <b>161.095</b>           | <b>0,06</b>   | <b>211.532</b>           | <b>0,10</b>   |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đoàn thể và Hiệp hội                    | 40.151                   | 0,02          | 56.663                   | 0,03          |
| Thành phần kinh tế khác                                              | 120.944                  | 0,04          | 154.869                  | 0,07          |
| <b>Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài</b>                          | <b>3.513.008</b>         | <b>1,41</b>   | <b>3.496.332</b>         | <b>1,63</b>   |
| Cho vay Doanh nghiệp                                                 | 2.674.224                | 1,07          | 2.724.665                | 1,27          |
| Cho vay cá nhân                                                      | 838.784                  | 0,34          | 771.667                  | 0,36          |
|                                                                      | <b>247.641.224</b>       | <b>98,93</b>  | <b>212.385.674</b>       | <b>98,92</b>  |
| Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS | 2.689.399                | 1,07          | 2.300.284                | 1,08          |
|                                                                      | <b>250.330.623</b>       | <b>100,00</b> | <b>214.685.958</b>       | <b>100,00</b> |

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

|                                                                                                                            | 31/12/2019<br>Triệu đồng | %             | 31/12/2018<br>Triệu đồng | %             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
| <b>Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng</b>                                                                              |                          |               |                          |               |
| Nông Lâm nghiệp, Thủy sản                                                                                                  | 3.320.783                | 1,33          | 3.095.756                | 1,44          |
| Khai khoáng                                                                                                                | 3.837.122                | 1,53          | 3.941.497                | 1,84          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                              | 38.783.944               | 15,49         | 36.303.626               | 16,91         |
| SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí                                                             | 10.000.983               | 4,00          | 6.263.470                | 2,92          |
| Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải                                                                                   | 724.777                  | 0,29          | 748.549                  | 0,35          |
| Xây dựng                                                                                                                   | 19.403.393               | 7,75          | 20.494.258               | 9,55          |
| Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                              | 56.817.785               | 22,70         | 47.291.140               | 22,02         |
| Vận tải, Kho bãi                                                                                                           | 7.810.083                | 3,12          | 10.048.584               | 4,68          |
| Dịch vụ lưu trú & ăn uống                                                                                                  | 7.780.639                | 3,11          | 4.623.610                | 2,15          |
| Thông tin & Truyền thông                                                                                                   | 2.598.729                | 1,04          | 3.133.806                | 1,46          |
| Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm                                                                                   | 842.569                  | 0,34          | 576.831                  | 0,27          |
| Hoạt động kinh doanh Bất động sản                                                                                          | 5.356.894                | 2,14          | 5.234.177                | 2,44          |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ                                                                                 | 311.581                  | 0,12          | 210.248                  | 0,10          |
| Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ                                                                                      | 894.466                  | 0,36          | 612.640                  | 0,29          |
| Giáo dục & Đào tạo                                                                                                         | 1.131.384                | 0,45          | 525.213                  | 0,24          |
| Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội                                                                                           | 1.479.427                | 0,59          | 916.753                  | 0,43          |
| Nghệ thuật, vui chơi, giải trí                                                                                             | 2.721.923                | 1,09          | 74.206                   | 0,03          |
| Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                     | 53.874                   | 0,02          | 74.323                   | 0,03          |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 80.257.860               | 32,06         | 64.720.655               | 30,14         |
| Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài                                                                                       | 3.513.008                | 1,40          | 3.496.332                | 1,63          |
|                                                                                                                            | <b>247.641.224</b>       | <b>98,93</b>  | <b>212.385.674</b>       | <b>98,92</b>  |
| Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS                                                       | 2.689.399                | 1,07          | 2.300.284                | 1,08          |
|                                                                                                                            | <b>250.330.623</b>       | <b>100,00</b> | <b>214.685.958</b>       | <b>100,00</b> |



6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

(i) Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng từ đầu kỳ cho tới ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản:

|                                                       | Tại Việt Nam       |                   | Tại chi nhánh nước ngoài |                    |                   |
|-------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                       | Dự phòng<br>cụ thể | Dự phòng<br>chung | Tổng cộng                | Dự phòng<br>cụ thể | Dự phòng<br>chung |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019                   | 1.533.960          | 1.537.028         | 3.070.988                | 113.744            | 26.273            |
| Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) thuần trong kỳ | 4.621.861          | 227.509           | 4.849.370                | 53.485             | 1.730             |
| Sử dụng quỹ                                           | (4.829.697)        | -                 | (4.829.697)              | (88.993)           | -                 |
| Chênh lệch tỷ giá                                     | -                  | -                 | -                        | (329)              | (196)             |
| Điều chỉnh dự phòng theo BCKT CN nước ngoài           | -                  | -                 | -                        | 4.538              | -                 |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>            | <b>1.326.124</b>   | <b>1.764.537</b>  | <b>3.090.661</b>         | <b>82.445</b>      | <b>27.807</b>     |
|                                                       |                    |                   |                          | <b>1.408.569</b>   | <b>1.792.344</b>  |
|                                                       |                    |                   |                          |                    | <b>3.200.913</b>  |

(ii) Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2018 bao gồm các khoản:

|                                                       | Tại Việt Nam       |                   | Tại chi nhánh nước ngoài |                    |                   |
|-------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                       | Dự phòng<br>cụ thể | Dự phòng<br>chung | Tổng cộng                | Dự phòng<br>cụ thể | Dự phòng<br>chung |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018                   | 707.669            | 1.292.499         | 2.000.168                | 98.323             | 27.193            |
| Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) thuần trong kỳ | 2.772.196          | 244.529           | 3.016.725                | 38.427             | (1.934)           |
| Sử dụng quỹ                                           | (1.932.251)        | -                 | (1.932.251)              | (25.392)           | -                 |
| Chênh lệch tỷ giá                                     | -                  | -                 | -                        | 2.386              | 1.014             |
| Điều chỉnh dự phòng KTNN                              | (13.654)           | -                 | (13.654)                 | -                  | -                 |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>            | <b>1.533.960</b>   | <b>1.537.028</b>  | <b>3.070.988</b>         | <b>113.744</b>     | <b>26.273</b>     |
|                                                       |                    |                   |                          | <b>1.647.704</b>   | <b>1.563.301</b>  |
|                                                       |                    |                   |                          |                    | <b>3.211.005</b>  |

## 7. Chứng khoán đầu tư

### 7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

|                                                      |       | 31/12/2019<br>Triệu đồng | 31/12/2018<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                                |       |                          |                          |
| Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành                | (i)   | 25.958.446               | 26.297.832               |
| Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh                 | (i)   | 21.914.867               | 16.223.851               |
| Trái phiếu khác                                      | (i)   | -                        | 1.281.273                |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành            | (ii)  | 22.694.378               | 20.897.686               |
| Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành          | (iii) | 12.156.036               | 5.604.045                |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                               |       |                          |                          |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành           |       | -                        | -                        |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành     |       | -                        | 162.717                  |
|                                                      |       | <b>82.723.727</b>        | <b>70.467.404</b>        |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</b> |       | (190.540)                | (132.988)                |
|                                                      |       | <b>82.533.187</b>        | <b>70.334.416</b>        |

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 3,80% đến 11,60%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 9 tháng đến 5 năm và có lãi suất từ 5,80% đến 9,30%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 năm đến 11 năm và có lãi suất từ 6,32% đến 10,80%/năm.

### 7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

|                                                                  |      | 31/12/2019<br>Triệu đồng | 31/12/2018<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------------------------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                   |      |                          |                          |
| Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh                             |      | 183.374                  | 20.330                   |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành                        | (i)  | 580.182                  | 580.000                  |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành                  | (ii) | 2.433.321                | 2.921.814                |
|                                                                  |      | <b>3.196.877</b>         | <b>3.522.144</b>         |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> |      | (101.065)                | (125.246)                |
|                                                                  |      | <b>3.095.812</b>         | <b>3.396.898</b>         |

- (i) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn có kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và có lãi suất từ 9,00% đến 17,20%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 2 năm đến 15 năm, có lãi suất từ 9,00% đến 10,50%/năm.



## 8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn như sau:

|                             | <i>31/12/2019</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2018</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|-----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết | -                                      | -                                      |
| Đầu tư dài hạn khác         | 1.037.453                              | 931.653                                |
|                             | <b>1.037.453</b>                       | <b>931.653</b>                         |
| <i>Dự phòng giảm giá</i>    | <i>(150.436)</i>                       | <i>(203.610)</i>                       |
|                             | <b>887.017</b>                         | <b>728.043</b>                         |

### 8.1 Đầu tư vào công ty liên kết

|                                | <i>31/12/2019</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2018</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Công ty cổ phần đầu tư MIC     | -                                      | -                                      |
| Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc | -                                      | -                                      |
|                                | -                                      | -                                      |

### 8.2 Đầu tư dài hạn khác

|                              | <i>31/12/2019</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2018</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Đầu tư vào tổ chức kinh tế   | 755.184                                | 795.072                                |
| Đầu tư vào Quỹ đầu tư        | 167.688                                | 22.000                                 |
| Đầu tư vào các dự án dài hạn | 114.581                                | 114.581                                |
|                              | <b>1.037.453</b>                       | <b>931.653</b>                         |

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau

|                        | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Các tài sản cố định<br>hữu hình khác | Tổng cộng  |
|------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------|--------------------------------------|------------|
|                        | Triệu đồng                  | Triệu đồng          | Triệu đồng             | Triệu đồng                           | Triệu đồng |
| <b>Nguyên giá</b>      |                             |                     |                        |                                      |            |
| Số dư đầu kỳ           | 1.367.799                   | 1.192.297           | 578.096                | 130.267                              | 3.268.459  |
| Tăng trong kỳ          | 10.346                      | 214.547             | 94.889                 | 37.039                               | 356.821    |
| Giảm trong kỳ          | (1.320)                     | (20.143)            | (7.777)                | (9.457)                              | (38.697)   |
| Chênh lệch tỷ giá      | (17)                        | (511)               | (187)                  | (55)                                 | (770)      |
|                        | 1.376.808                   | 1.386.190           | 665.021                | 157.794                              | 3.585.813  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   |                             |                     |                        |                                      |            |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                             |                     |                        |                                      |            |
| Số dư đầu kỳ           | 208.492                     | 919.785             | 425.961                | 128.069                              | 1.682.307  |
| Khấu hao trong kỳ      | 56.040                      | 151.526             | 65.039                 | 4.730                                | 277.335    |
| Giảm trong kỳ          | (307)                       | (5.485)             | (6.544)                | (2.773)                              | (15.109)   |
| Chênh lệch tỷ giá      | (14)                        | (371)               | (169)                  | (169)                                | (723)      |
|                        | 264.211                     | 1.065.455           | 484.287                | 129.857                              | 1.943.810  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   |                             |                     |                        |                                      |            |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                             |                     |                        |                                      |            |
| Số dư đầu kỳ           | 1.159.307                   | 272.512             | 152.135                | 2.198                                | 1.586.152  |
| Số dư cuối kỳ          | 1.112.597                   | 320.735             | 180.734                | 27.937                               | 1.642.003  |



**Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau**

|                              | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Các tài sản cố định<br>hữu hình khác | Tổng cộng  |
|------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------|--------------------------------------|------------|
|                              | Triệu đồng                  | Triệu đồng          | Triệu đồng             | Triệu đồng                           | Triệu đồng |
| <b>Nguyên giá</b>            |                             |                     |                        |                                      |            |
| Số dư đầu kỳ                 | 1.373.016                   | 1.006.132           | 563.281                | 140.602                              | 3.083.031  |
| Tăng trong kỳ                | 33.976                      | 169.628             | 81.140                 | 9.877                                | 294.621    |
| Giảm trong kỳ                | -                           | (3.007)             | (58.030)               | (837)                                | (61.874)   |
| Biến động khác               | (1.271)                     | 22.158              | 5.691                  | (18.966)                             | 7.612      |
| Giảm do chuyển nhượng MBLand | (38.104)                    | (2.968)             | (14.098)               | (409)                                | (55.579)   |
| Chênh lệch tỷ giá            | 182                         | 354                 | 112                    | -                                    | 648        |
| Số dư cuối kỳ                | 1.367.799                   | 1.192.297           | 578.096                | 130.267                              | 3.268.459  |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>        |                             |                     |                        |                                      |            |
| Số dư đầu kỳ                 | 156.922                     | 803.975             | 406.969                | 128.532                              | 1.496.398  |
| Khấu hao trong kỳ            | 58.528                      | 116.945             | 65.048                 | 4.084                                | 244.605    |
| Giảm trong kỳ                | -                           | (3.112)             | (37.898)               | (837)                                | (41.847)   |
| Biến động khác               | (1.379)                     | 3.814               | -                      | (3.340)                              | (905)      |
| Giảm do chuyển nhượng MBLand | (5.605)                     | (2.071)             | (8.246)                | (370)                                | (16.292)   |
| Chênh lệch tỷ giá            | 26                          | 234                 | 88                     | -                                    | 348        |
| Số dư cuối kỳ                | 208.492                     | 919.785             | 425.961                | 128.069                              | 1.682.307  |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |                             |                     |                        |                                      |            |
| Số dư đầu kỳ                 | 1.216.094                   | 202.157             | 156.312                | 12.070                               | 1.586.633  |
| Số dư cuối kỳ                | 1.159.307                   | 272.512             | 152.135                | 2.198                                | 1.586.152  |

10. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

|                                | Quyền sử dụng đất có<br>thời hạn | Phần mềm máy vi tính | Tài sản cố định vô hình<br>khác | Tổng cộng  |
|--------------------------------|----------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------|
|                                | Triệu đồng                       | Triệu đồng           | Triệu đồng                      | Triệu đồng |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                                  |                      |                                 |            |
| Số dư đầu kỳ                   | 1.075.116                        | 743.180              | 4.857                           | 1.823.153  |
| Tăng trong kỳ                  | 26.908                           | 130.191              | 2.077                           | 159.176    |
| Giảm trong kỳ                  | -                                | (2.077)              | -                               | (2.077)    |
| Chênh lệch tỷ giá              | -                                | (84)                 | -                               | (84)       |
| Số dư cuối kỳ                  | 1.102.024                        | 871.210              | 6.934                           | 1.980.168  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                                  |                      |                                 |            |
| Số dư đầu kỳ                   | 141.870                          | 565.749              | 2.372                           | 709.991    |
| Khấu hao trong kỳ              | 18.899                           | 96.037               | 1.308                           | 116.244    |
| Tăng/Giảm trong kỳ             | 56                               | (2.133)              | -                               | (2.077)    |
| Chênh lệch tỷ giá              | -                                | (49)                 | -                               | (49)       |
| Số dư cuối kỳ                  | 160.825                          | 659.604              | 3.680                           | 824.109    |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                                  |                      |                                 |            |
| Số dư đầu kỳ                   | 933.246                          | 177.431              | 2.485                           | 1.113.162  |
| Số dư cuối kỳ                  | 941.199                          | 211.606              | 3.254                           | 1.156.059  |



**Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau**

|                                | Quyền sử dụng đất có<br>thời hạn<br>Triệu đồng | Phần mềm máy vi tính<br>Triệu đồng | Tài sản cố định vô hình<br>khác<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|--------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |                                                |                                    |                                               |                         |
| Số dư đầu kỳ                   | 980.764                                        | 621.885                            | 338                                           | 1.602.987               |
| Tăng trong kỳ                  | 94.352                                         | 120.585                            | 145                                           | 215.082                 |
| Giảm trong kỳ                  | -                                              | (265)                              | -                                             | (265)                   |
| Biến động khác                 | -                                              | 1.127                              | 4.374                                         | 5.501                   |
| Giảm do chuyển nhượng MBLand   | -                                              | (186)                              | -                                             | (186)                   |
| Chênh lệch tỷ giá              | -                                              | 34                                 | -                                             | 34                      |
| Số dư cuối kỳ                  | 1.075.116                                      | 743.180                            | 4.857                                         | 1.823.153               |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                                                |                                    |                                               |                         |
| Số dư đầu kỳ                   | 123.266                                        | 461.801                            | 93                                            | 585.160                 |
| Tăng trong kỳ                  | 18.604                                         | 102.620                            | 1.149                                         | 122.373                 |
| Giảm trong kỳ                  | -                                              | (265)                              | -                                             | (265)                   |
| Biến động khác                 | -                                              | 1.715                              | 1.130                                         | 2.845                   |
| Giảm do chuyển nhượng MBLand   | -                                              | (148)                              | -                                             | (148)                   |
| Chênh lệch tỷ giá              | -                                              | 26                                 | -                                             | 26                      |
| Số dư cuối kỳ                  | 141.870                                        | 565.749                            | 2.372                                         | 709.991                 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                                                |                                    |                                               |                         |
| Số dư đầu kỳ                   | 857.498                                        | 160.084                            | 245                                           | 1.017.827               |
| Số dư cuối kỳ                  | 933.246                                        | 177.431                            | 2.485                                         | 1.113.162               |

## 11. Bất động sản đầu tư

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

|                         | <i>Nhà cửa.<br/>vật kiến trúc<br/>Triệu đồng</i> | <i>Quyền sử dụng<br/>đất có thời hạn<br/>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</i> |
|-------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>      |                                                  |                                                         |                                 |
| Số dư đầu năm           | 30.813                                           | -                                                       | 30.813                          |
| Tăng trong năm          | -                                                | -                                                       | -                               |
| Giảm trong năm          | -                                                | -                                                       | -                               |
| Số dư cuối năm          | 30.813                                           | -                                                       | 30.813                          |
| <b>Giá trị hao mòn:</b> |                                                  |                                                         |                                 |
| Số dư đầu năm           | -                                                | -                                                       | -                               |
| Tăng trong năm          | -                                                | -                                                       | -                               |
| Giảm trong năm          | -                                                | -                                                       | -                               |
| Số dư cuối năm          | -                                                | -                                                       | -                               |
| <b>Giá trị còn lại:</b> |                                                  |                                                         |                                 |
| Số dư đầu năm           | 30.813                                           | -                                                       | 30.813                          |
| Số dư cuối năm          | 30.813                                           | -                                                       | 30.813                          |

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

|                              | <i>Nhà cửa.<br/>vật kiến trúc<br/>Triệu đồng</i> | <i>Quyền sử dụng<br/>đất có thời hạn<br/>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</i> |
|------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>           |                                                  |                                                         |                                 |
| Số dư đầu năm                | -                                                | 100.296                                                 | 100.296                         |
| Phân loại từ XDCB dở dang    | 30.813                                           | -                                                       | 30.813                          |
| Giảm do chuyển nhượng MBLand | -                                                | (100.296)                                               | (100.296)                       |
| Số dư cuối năm               | 30.813                                           | -                                                       | 30.813                          |
| <b>Giá trị hao mòn:</b>      |                                                  |                                                         |                                 |
| Số dư đầu năm                | -                                                | 7.513                                                   | 7.513                           |
| Tăng trong năm               | -                                                | 2.470                                                   | 2.470                           |
| Giảm trong năm               | -                                                | -                                                       | -                               |
| Giảm do chuyển nhượng MBLand | -                                                | (9.983)                                                 | (9.983)                         |
| Số dư cuối năm               | -                                                | -                                                       | -                               |
| <b>Giá trị còn lại:</b>      |                                                  |                                                         |                                 |
| Số dư đầu năm                | -                                                | 92.783                                                  | 92.783                          |
| Số dư cuối năm               | 30.813                                           | -                                                       | 30.813                          |



## 12. Các khoản phải thu

|                              | <u>31/12/2019</u><br><u>Triệu đồng</u> | <u>31/12/2018</u><br><u>Triệu đồng</u> |
|------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Các khoản phải thu nội bộ    | 109.155                                | 250.004                                |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 11.361.990                             | 10.075.115                             |
|                              | <b>11.471.145</b>                      | <b>10.325.119</b>                      |

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài như sau:

|                                             | <u>31/12/2019</u><br><u>Triệu đồng</u> | <u>31/12/2018</u><br><u>Triệu đồng</u> |
|---------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 1.882.989                              | 1.647.614                              |
| - Phải thu tài trợ thương mại               | 2.924.016                              | 3.929.665                              |
| - Ký quỹ bảo lãnh tại các NH nước ngoài     | 1.039.028                              | 508.427                                |
| - Phải thu từ dịch vụ BankPlus              | 9.730                                  | 74.028                                 |
| - Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán | 2.371.604                              | 1.323.902                              |
| - Các khoản phải thu khác                   | 3.134.623                              | 2.591.479                              |
|                                             | <b>11.361.990</b>                      | <b>10.075.115</b>                      |

## 13. Tài sản có khác

|                     | <u>31/12/2019</u><br><u>Triệu đồng</u> | <u>31/12/2018</u><br><u>Triệu đồng</u> |
|---------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí chờ phân bổ | 1.026.563                              | 802.466                                |
| Lợi thế thương mại  | 57.135                                 | 66.658                                 |
| Các khoản khác      | 1.391.364                              | 1.398.484                              |
|                     | <b>2.475.062</b>                       | <b>2.267.608</b>                       |

## 14. Tiền gửi và vay các TCTD khác

|                                         | <u>31/12/2019</u><br><u>Triệu đồng</u> | <u>31/12/2018</u><br><u>Triệu đồng</u> |
|-----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác |                                        |                                        |
| - Bằng VNĐ                              | 6.052.539                              | 5.324.995                              |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                 | 20.788                                 | 18.412                                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác    |                                        |                                        |
| - Bằng VNĐ                              | 15.347.042                             | 28.807.851                             |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                 | 8.129.786                              | 6.541.674                              |
| Tiền vay các TCTD khác                  |                                        |                                        |
| - Bằng VNĐ                              | 8.278.067                              | 4.654.940                              |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                 | 12.485.830                             | 15.123.009                             |
|                                         | <b>50.314.052</b>                      | <b>60.470.881</b>                      |

**15. Tiền gửi của khách hàng**

*- Thuyết minh theo loại tiền gửi:*

|                                     | 31/12/2019<br>Triệu đồng | 31/12/2018<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn         | <b>92.352.406</b>        | <b>76.888.783</b>        |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ      | 74.073.605               | 66.271.139               |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 18.278.801               | 10.617.644               |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn            | <b>168.050.891</b>       | <b>142.506.465</b>       |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ         | 163.196.059              | 137.765.728              |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 4.854.832                | 4.740.737                |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng            | <b>4.665.836</b>         | <b>4.925.934</b>         |
| Tiền ký quỹ                         | <b>7.640.379</b>         | <b>15.643.136</b>        |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ            | 3.790.685                | 8.273.441                |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ       | 3.849.694                | 7.369.695                |
|                                     | <b>272.709.512</b>       | <b>239.964.318</b>       |

*Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

|                      | 31/12/2019<br>Triệu đồng | 31/12/2018<br>Triệu đồng |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi của TCKT    | 152.940.346              | 139.870.971              |
| Tiền gửi của cá nhân | 119.769.166              | 100.093.347              |
|                      | <b>272.709.512</b>       | <b>239.964.318</b>       |

**16. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác**

|                                      | <i>Tổng giá trị ghi sổ KT (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i> |                               |                                    |
|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|
|                                      | <i>Tài sản<br/>Triệu đồng</i>                                    | <i>Công nợ<br/>Triệu đồng</i> | <i>Giá trị ròng<br/>Triệu đồng</i> |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> |                                                                  |                               |                                    |
| <b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>  | <b>18.991</b>                                                    | <b>(4.155)</b>                | <b>14.836</b>                      |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | -                                                                | (4.155)                       | (4.155)                            |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ           | 18.991                                                           | -                             | 18.991                             |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> |                                                                  |                               |                                    |
| <b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>  | <b>36.032</b>                                                    | <b>(41.666)</b>               | <b>(5.634)</b>                     |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | 15.207                                                           | -                             | 15.207                             |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ           | 20.825                                                           | (41.666)                      | (20.841)                           |

**17. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

|                               | 31/12/2019<br>Triệu đồng | 31/12/2018<br>Triệu đồng |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn nhận của tổ chức khác (*) | 302.126                  | 319.963                  |
|                               | <b>302.126</b>           | <b>319.963</b>           |

(\*) Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 5,80%/năm theo kỳ trả nợ.



## 18. Phát hành giấy tờ có giá

|                                         |       | 31/12/2019<br>Triệu đồng | 31/12/2018<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2017 | (i)   | 3.345.628                | 4.120.882                |
| Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2018 | (ii)  | 2.484.984                | 2.993.756                |
| Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2019 | (iii) | 758.841                  | -                        |
| Chứng chỉ tiền gửi phát hành năm 2018   | (iv)  | 2.200.000                | 4.043.000                |
| Chứng chỉ tiền gửi phát hành năm 2019   | (v)   | 17.499.176               | -                        |
|                                         |       | <b>26.288.629</b>        | <b>11.157.638</b>        |

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2017: lãi suất 8,30 – 8,55 %/năm

(ii) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2018: lãi suất 7,78 – 8,58%/năm

(iii) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2019: lãi suất 8,60- 8,70%/năm

(iv) Chứng chỉ tiền gửi phát hành trong năm 2018: lãi suất 6,60 – 7,00%/năm

(v) Chứng chỉ tiền gửi phát hành trong năm 2019: lãi suất 5,60 – 7,20%/năm

## 19. Các khoản phải trả và công nợ khác

|                              | 31/12/2019<br>Triệu đồng | 31/12/2018<br>Triệu đồng |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ    | 109.155                  | 1.620.767                |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 11.361.990               | 9.142.397                |
|                              | <b>11.471.145</b>        | <b>10.763.164</b>        |

## 20. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

### 20.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ hợp nhất

Đến 31 tháng 12 năm 2019 số lượng cổ phiếu đã phát hành của Ngân hàng là **2.372.732.280** với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **23.727.323** triệu VNĐ.

Đơn vị: triệu đồng

| Tên chỉ tiêu                      | Dư đầu            | Trích lập/<br>Tăng | Sử<br>dụng/Giảm    | Dư cuối           |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Vốn điều lệ                       | 21.604.514        | 2.122.809          | -                  | 23.727.323        |
| Cổ phiếu quỹ                      |                   | (1.036.712)        | -                  | (1.036.712)       |
| Vốn khác                          | 27.834            | -                  | -                  | 27.834            |
| Quỹ dự phòng tài chính            | 2.308.267         | 614.759            | (17.246)           | 2.905.780         |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn<br>điều lệ | 1.172.398         | 359.108            | (24.227)           | 1.507.279         |
| Quỹ khác                          | 406.470           | 346.250            | (228.865)          | 523.855           |
| Lợi ích cổ đông thiểu số          | 1.529.704         | 401.492            | (43.231)           | 1.887.965         |
| Lợi nhuận chưa phân phối          | 7.123.671         | 7.822.773          | (4.603.954)        | 10.342.490        |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>34.172.858</b> | <b>10.630.479</b>  | <b>(4.917.523)</b> | <b>39.885.814</b> |

## 20.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

|                         | <i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức tối đa</i>    |
|-------------------------|-----------------------------------------------|----------------------|
| Quỹ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế                         | 100% mức vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính  | 10% lợi nhuận sau thuế                        |                      |

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

## 20.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

|                                                                                 | <i>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/12/2019<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/12/2018<br/>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế (thuộc về ngân hàng, không bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số) | 7.822.773                                              | 6.112.714                                              |
| Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)          | 2.175.319.557                                          | 2.160.451.381                                          |
| <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>                             | <b>3.596</b>                                           | <b>2.829</b>                                           |

## 20.4 Cổ phiếu:

|                                        | <i>31/12/2019</i> | <i>31/12/2018</i> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.372.732.280     | 2.160.451.381     |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 2.372.732.280     | 2.160.451.381     |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | (47.052.980)      | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | (47.052.980)      | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 2.325.679.300     | 2.160.451.381     |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 2.325.679.300     | 2.160.451.381     |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                   |                   |



**IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

|                                                           | <i>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/12/2019<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/12/2018<br/>Triệu đồng</i> |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b><i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i></b> |                                                        |                                                        |
| Thu nhập lãi tiền gửi tại các TCTD khác                   | 970.978                                                | 752.738                                                |
| Thu nhập lãi cho vay                                      | 23.254.954                                             | 18.488.420                                             |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ                          | 5.246.239                                              | 3.877.212                                              |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                             | 1.298.771                                              | 1.200.018                                              |
| Các hoạt động tín dụng khác                               | 425.662                                                | 505.977                                                |
|                                                           | <b>31.196.604</b>                                      | <b>24.824.365</b>                                      |
| <b><i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</i></b>         |                                                        |                                                        |
| Trả lãi tiền gửi                                          | (10.950.028)                                           | (8.707.729)                                            |
| Trả lãi tiền vay NHNN và các TCTD khác                    | (750.718)                                              | (671.459)                                              |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá                          | (1.357.196)                                            | (617.067)                                              |
| Các hoạt động tín dụng khác                               | (138.665)                                              | (244.613)                                              |
|                                                           | <b>(13.196.607)</b>                                    | <b>(10.240.868)</b>                                    |
| <b>Thu nhập từ lãi thuần</b>                              | <b>17.999.997</b>                                      | <b>14.583.497</b>                                      |

**2. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:**

|                                                     | <i>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/12/2019<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/12/2018<br/>Triệu đồng</i> |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b><i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i></b>         |                                                        |                                                        |
| Thu từ dịch vụ thanh toán                           | 851.025                                                | 708.251                                                |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ                             | 18.871                                                 | 19.406                                                 |
| Thu từ dịch vụ tư vấn                               | 202.066                                                | 178.375                                                |
| Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm               | 4.202.006                                              | 2.866.133                                              |
| Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác                  | 40.727                                                 | 26.368                                                 |
| Thu từ xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản | 277.949                                                | 396.199                                                |
| Thu từ hoạt động môi giới chứng khoán               | 386.725                                                | 389.915                                                |
| Thu từ chuyển nhượng dự án                          | -                                                      | 797.711                                                |
| Các dịch vụ khác                                    | 441.211                                                | 336.704                                                |
|                                                     | <b>6.420.580</b>                                       | <b>5.719.062</b>                                       |
| <b><i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i></b>             |                                                        |                                                        |
| Chi về dịch vụ thanh toán                           | (83.751)                                               | (66.651)                                               |
| Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý                  | (10.223)                                               | (12.471)                                               |
| Chi về dịch vụ tư vấn                               | (79)                                                   | (50)                                                   |
| Chi phí hoa hồng môi giới                           | (321.197)                                              | (199.477)                                              |
| Chi về hoạt động ngân quỹ                           | (6.767)                                                | (5.279)                                                |
| Chi về hoạt động kinh doanh bảo hiểm                | (2.414.149)                                            | (1.345.601)                                            |
| Chi về xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản | (180.129)                                              | (404.917)                                              |
| Chi về hoạt động môi giới chứng khoán               | (63.694)                                               | (55.907)                                               |
| Chi về chuyển nhượng dự án                          | -                                                      | (801.274)                                              |
| Các dịch vụ khác                                    | (154.754)                                              | (266.125)                                              |
|                                                     | <b>(3.234.743)</b>                                     | <b>(3.157.752)</b>                                     |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>               | <b>3.185.837</b>                                       | <b>2.561.310</b>                                       |

3. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|                                                         | <i>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/12/2019<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/12/2018<br/>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>       |                                                        |                                                        |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng            | 898.612                                                | 679.414                                                |
| Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ kỳ hạn                  | 649.264                                                | 400.500                                                |
|                                                         | <b>1.547.876</b>                                       | <b>1.079.914</b>                                       |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>           |                                                        |                                                        |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng            | (173.346)                                              | (164.936)                                              |
| Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ kỳ hạn                   | (727.052)                                              | (470.410)                                              |
|                                                         | <b>(900.398)</b>                                       | <b>(635.346)</b>                                       |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>647.478</b>                                         | <b>444.568</b>                                         |

4. Lãi/lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

|                                                                                                | <i>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/12/2019<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/12/2018<br/>Triệu đồng</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh</b>                                                |                                                        |                                                        |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                                                     | 136.398                                                | 224.854                                                |
| Chi về mua bán chứng khoán kinh doanh                                                          | (108.918)                                              | (72.926)                                               |
|                                                                                                | <b>27.480</b>                                          | <b>151.928</b>                                         |
| <b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn</b>                          |                                                        |                                                        |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                                                         | 661.682                                                | 485.228                                                |
| Chi về chứng khoán đầu tư                                                                      | (68.916)                                               | (251.569)                                              |
| (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                       | (33.909)                                               | (88.570)                                               |
| (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn                                | 53.174                                                 | 3.472                                                  |
|                                                                                                | <b>612.031</b>                                         | <b>148.561</b>                                         |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn</b> | <b>639.511</b>                                         | <b>300.489</b>                                         |

5. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

|                                                  | <i>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/12/2019<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/12/2018<br/>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Thu từ các khoản nợ đã xử lý                     | 1.935.376                                              | 1.021.794                                              |
| Thu từ hoạt động thanh lý TS, cho thuê BĐS       | 3.073                                                  | 116.345                                                |
| Lãi/(lỗ) từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 146.727                                                | 74.676                                                 |
| Thu nhập/(chi phí) khác                          | 14.222                                                 | 304.264                                                |
|                                                  | <b>2.099.398</b>                                       | <b>1.517.079</b>                                       |



**6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

|                                            | <i>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/12/2019<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/12/2018<br/>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần           | 61.697                                                 | 116.035                                                |
| Thu nhập từ hoạt động tự doanh chứng khoán | 16.530                                                 | 13.585                                                 |
|                                            | <b>78.227</b>                                          | <b>129.620</b>                                         |

**7. Chi phí hoạt động**

|                                                        | <i>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/12/2019<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/12/2018<br/>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                  | 78.490                                                 | 46.476                                                 |
| Chi cho nhân viên                                      | 6.064.062                                              | 4.968.364                                              |
| Chi về tài sản                                         | 1.254.228                                              | 1.128.422                                              |
| - Chi phí khấu hao và khấu trừ                         | 393.579                                                | 369.448                                                |
| - Chi khác về tài sản                                  | 860.649                                                | 758.974                                                |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ                      | 2.168.947                                              | 2.449.950                                              |
| - Công tác phí                                         | 146.226                                                | 118.466                                                |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD               | 8.719                                                  | 7.233                                                  |
| - Chi khác cho hoạt động quản lý                       | 2.014.002                                              | 2.324.251                                              |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 157.979                                                | 140.590                                                |
|                                                        | <b>9.723.706</b>                                       | <b>8.733.802</b>                                       |

**8. Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên**

|                                                            | <i>Giai đoạn<br/>từ 01/01/2019<br/>đến 31/12/2019<br/>Triệu VND</i> |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người) | 15.198                                                              |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên                        | <b>5.324.112</b>                                                    |
| Thu nhập bình quân tháng                                   | <b>29,19</b>                                                        |

9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

|                                                           | <i>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/12/2019<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/12/2018<br/>Triệu đồng</i> |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay TCTD | -                                                      | -                                                      |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                          | 4.904.585                                              | 3.053.218                                              |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản rủi ro khác        | (13.962)                                               | (17.830)                                               |
|                                                           | <b>4.890.623</b>                                       | <b>3.035.388</b>                                       |

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

|                    | <i>Số dư<br/>đầu kỳ</i> | <i>Phát sinh trong kỳ</i> |                    | <i>Điều chỉnh</i> | <i>Số dư<br/>cuối kỳ</i> |
|--------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|
|                    |                         | <i>Số phải nộp</i>        | <i>Số đã nộp</i>   |                   |                          |
| Thuế GTGT          | 50.697                  | 404.366                   | (398.662)          |                   | 56.401                   |
| Thuế TNDN          | 333.714                 | 1.967.218                 | (1.812.234)        | 7.141             | 495.839                  |
| Các loại thuế khác | 162.259                 | 804.379                   | (892.038)          |                   | 74.600                   |
|                    | <b>546.670</b>          | <b>3.175.963</b>          | <b>(3.102.934)</b> | <b>7.141</b>      | <b>626.840</b>           |



## 11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### 11.1 Chi phí thuế

|                                                   | <i>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/12/2019<br/>Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/12/2018<br/>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>            | <b>1.959.995</b>                                       | <b>1.575.157</b>                                       |
| Năm hiện hành                                     | 1.959.995                                              | 1.575.157                                              |
| <b>Chi phí/(hoàn nhập) thuế thu nhập hoãn lại</b> | <b>7.520</b>                                           | <b>2.315</b>                                           |
| Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại         | 7.520                                                  | 2.315                                                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập</b>                      | <b>1.967.515</b>                                       | <b>1.577.472</b>                                       |

### 11.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

|                                                               | <i>31/12/2019<br/>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2018<br/>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất</b>        | <b>10.036.119</b>                | <b>7.767.373</b>                 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                              |                                  |                                  |
| - Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức, LN từ các đơn vị) | (1.077.346)                      | (911.074)                        |
| - Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế               | (92.267)                         | (22.996)                         |
| - Tài sản thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận              | -                                | -                                |
| - Các chi phí không được khấu trừ                             | 23.443                           | 12.206                           |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng</b>              | <b>8.889.949</b>                 | <b>6.845.509</b>                 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%) của Ngân hàng (i)           | 1.777.990                        | 1.369.102                        |
| Chi phí thuế TNDN chi nhánh nước ngoài (ii)                   | 11.355                           | 3.808                            |
| Chi phí thuế TNDN của các công ty con (iii)                   | 170.650                          | 202.247                          |
| Hoàn thuế TNDN hoãn lại của công ty con                       | 7.520                            | 2.315                            |
| <b>Chi phí thuế TNDN (i+ii+iii+iv)</b>                        | <b>1.967.515</b>                 | <b>1.577.472</b>                 |

## 12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

|                                                | <i>31/12/2019<br/>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2018<br/>Triệu đồng</i> |
|------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ     | 2.344.291                        | 1.736.571                        |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                | 14.329.177                       | 10.548.084                       |
| Tiền gửi tại TCTD kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 29.338.805                       | 35.363.429                       |
|                                                | <b>46.012.273</b>                | <b>47.648.084</b>                |

## V- CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

| Chỉ tiêu                                 | 31/12/2019<br>Triệu đồng | 31/12/2018<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn                         | 81.864                   | 89.264                   |
| Các cam kết giao dịch hối đoái           | 155.723.464              | 124.675.198              |
| - Cam kết mua ngoại tệ                   | 5.949.719                | 9.019.360                |
| - Cam kết bán ngoại tệ                   | 6.416.536                | 11.102.468               |
| - Cam kết mua giao dịch hoán đổi tiền tệ | 71.691.021               | 52.271.736               |
| - Cam kết bán giao dịch hoán đổi tiền tệ | 71.666.188               | 52.281.634               |
| Cam kết trong nghiệp vụ LC               | 20.410.975               | 24.623.727               |
| Bảo lãnh khác                            | 76.628.652               | 71.203.920               |
| Cam kết khác                             | 42.284.010               | 20.325.895               |

#### Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất lẻ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.



## 2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (xem Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

| <u>Loại giao dịch</u>    | <u>Phải thu<br/>Triệu đồng</u> | <u>(Phải trả)<br/>Triệu đồng</u> |
|--------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| Giao dịch tiền gửi       | -                              | (15.337.430)                     |
| Vay của Ngân hàng        | 165.312                        | -                                |
| Phát hành giấy tờ có giá | -                              | -                                |

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| <u>Loại giao dịch</u>    | <u>Phải thu<br/>Triệu đồng</u> | <u>(Phải trả)<br/>Triệu đồng</u> |
|--------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| Tiền gửi                 | -                              | (7.488.952)                      |
| Vay của Ngân hàng        | 243.851                        | -                                |
| Phát hành giấy tờ có giá | -                              | -                                |

## 3. Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

### 3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

|            | Tổng dư nợ<br>cho vay | Tổng tiền gửi | Các cam kết thư<br>tín dụng | Kinh doanh và đầu tư<br>chứng khoán |
|------------|-----------------------|---------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| Trong nước | 246.817.615           | 271.382.226   | 20.410.975                  | 87.117.491                          |
| Nước ngoài | 3.513.008             | 1.327.286     | -                           | -                                   |

3.2 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

**31 tháng 12 năm 2019**

|                      | Miền Bắc<br>Triệu đồng | Miền Trung<br>Triệu đồng | Miền Nam<br>Triệu đồng | Khu vực khác<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------|
| Tài sản              | 282.043.638            | 35.437.256               | 89.869.548             | 4.137.133                  | 411.487.575             |
| Nợ phải trả          | 245.641.202            | 34.915.511               | 87.018.422             | 4.026.626                  | 371.601.761             |
| Tài sản cố định      | 2.653.331              | 33.745                   | 93.953                 | 17.033                     | 2.798.062               |
| Doanh thu            | 31.562.065             | 2.173.100                | 7.527.682              | 248.107                    | 41.510.954              |
| Chi phí              | 24.611.690             | 1.649.641                | 5.013.925              | 199.579                    | 31.474.835              |
| Lợi nhuận trước thuế | 6.950.375              | 523.459                  | 2.513.757              | 48.528                     | 10.036.119              |

**31 tháng 12 năm 2018**

|                      | Miền Bắc<br>Triệu đồng | Miền Trung<br>Triệu đồng | Miền Nam<br>Triệu đồng | Khu vực khác<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------|
| Tài sản              | 259.652.734            | 26.375.970               | 73.619.120             | 2.677.238                  | 362.325.062             |
| Nợ phải trả          | 227.014.779            | 25.878.945               | 72.662.404             | 2.596.076                  | 328.152.204             |
| Tài sản cố định      | 2.629.826              | 18.818                   | 43.223                 | 7.447                      | 2.699.314               |
| Doanh thu            | 25.930.169             | 1.818.003                | 5.841.472              | 249.705                    | 33.839.349              |
| Chi phí              | 20.148.343             | 1.195.411                | 4.536.935              | 191.287                    | 26.071.976              |
| Lợi nhuận trước thuế | 5.781.826              | 622.592                  | 1.304.537              | 58.418                     | 7.767.373               |



### 3.3 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực kinh doanh

|                             | Tài chính<br>Ngân hàng<br>Triệu đồng | Chứng khoán<br>Quản lý quỹ<br>Triệu đồng | Bảo hiểm<br>Triệu đồng | Khai thác nợ<br>Quản lý tài sản<br>Triệu đồng | Kinh doanh<br>Bất động sản<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|-----------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------|
| <b>31 tháng 12 năm 2019</b> |                                      |                                          |                        |                                               |                                          |                         |
| Tài sản                     | 397.660.016                          | 5.222.577                                | 7.487.908              | 1.117.074                                     | -                                        | 411.487.575             |
| Nợ phải trả                 | 363.321.915                          | 3.115.927                                | 4.865.733              | 298.186                                       | -                                        | 371.601.761             |
| Tài sản cố định             | 2.469.197                            | 52.298                                   | 236.259                | 40.308                                        | -                                        | 2.798.062               |
| Doanh thu                   | 35.294.050                           | 1.038.106                                | 4.601.146              | 577.652                                       | -                                        | 41.510.954              |
| Chi phí                     | 26.184.278                           | 676.666                                  | 4.226.246              | 387.645                                       | -                                        | 31.474.835              |
| Lợi nhuận trước thuế        | 9.109.772                            | 361.440                                  | 374.900                | 190.007                                       | -                                        | 10.036.119              |
| <b>31 tháng 12 năm 2018</b> |                                      |                                          |                        |                                               |                                          |                         |
| Tài sản                     | 351.869.904                          | 3.965.448                                | 5.321.194              | 1.168.516                                     | -                                        | 362.325.062             |
| Nợ phải trả                 | 321.964.383                          | 2.329.123                                | 3.613.710              | 244.988                                       | -                                        | 328.152.204             |
| Tài sản cố định             | 2.406.544                            | 29.946                                   | 225.391                | 37.433                                        | -                                        | 2.699.314               |
| Doanh thu                   | 27.076.429                           | 934.961                                  | 3.140.611              | 923.993                                       | 1.763.356                                | 33.839.350              |
| Chi phí                     | 19.768.736                           | 713.667                                  | 3.349.894              | 608.979                                       | 1.630.701                                | 26.071.977              |
| Lợi nhuận trước thuế        | 7.307.693                            | 221.294                                  | (209.283)              | 315.014                                       | 132.655                                  | 7.767.373               |

#### 4. Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của MB quý IV năm 2019 so với quý IV năm 2018 tăng 667.261 triệu đồng tương đương mức 38,08% do các nguyên nhân sau :

| Khoản mục có biến động lớn                                                                                | Ảnh hưởng<br>Lợi nhuận trước thuế<br>Triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tăng lợi nhuận do thu nhập lãi thuần tăng                                                                 | 735.133                                         |
| Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ                                                     | (13)                                            |
| Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                        | 32.819                                          |
| Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn | 196.345                                         |
| Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động khác                                                        | 82.941                                          |
| Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần                                                    | (67.280)                                        |
| Tăng lợi nhuận do giảm chi phí hoạt động                                                                  | 156.887                                         |
| Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng                                                                   | (469.571)                                       |
| <b>Tổng tăng/(giảm) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh</b>                                                  | <b>667.261</b>                                  |

#### 5. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất lẽ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.



### 5.1. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

## 5.2. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### 5.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.



Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

|                                                       | Quá hạn          | Lãi suất được định giá lại trong vòng |                    |                    |                   |                   |                   | Tổng               |
|-------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|                                                       |                  | Không bị định giá lại lãi suất        | Đến 1 tháng        | Từ 1 - 3 tháng     | Từ 3 - 6 tháng    | Từ 6 - 12 tháng   | Trên 1 năm        |                    |
| <b>Tài sản</b>                                        |                  |                                       |                    |                    |                   |                   |                   |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                            | -                | 2.344.291                             | -                  | -                  | -                 | -                 | -                 | 2.344.291          |
| Tiền gửi tại NHNN                                     | -                | -                                     | 14.347.180         | -                  | -                 | -                 | -                 | 14.347.180         |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác           | 196.000          | -                                     | 21.849.082         | 14.784.001         | 2.432.463         | 625.818           | -                 | 39.887.364         |
| Chứng khoán kinh doanh                                | -                | 613.901                               | -                  | 85.008             | 34.146            | -                 | 463.832           | 1.196.887          |
| Công cụ tài chính phải sinh và tài sản tài chính khác | -                | -                                     | 14.786             | 50                 | -                 | -                 | -                 | 14.836             |
| Cho vay khách hàng (*)                                | 4.532.528        | -                                     | 82.911.180         | 124.856.620        | 14.359.538        | 14.336.605        | 9.335.152         | 250.330.623        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                | 80.000           | 475.194                               | 410.130            | 400.163            | 752.122           | 5.353.969         | 78.449.026        | 85.920.604         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                           | -                | 909.013                               | -                  | -                  | -                 | 128.440           | -                 | 1.037.453          |
| Tài sản cố định, bất động sản đầu tư                  | -                | 2.828.875                             | -                  | -                  | -                 | -                 | -                 | 2.828.875          |
| Tài sản Có khác (*)                                   | 342.624          | 17.378.993                            | -                  | -                  | -                 | -                 | -                 | 17.721.617         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                   | <b>5.151.152</b> | <b>24.650.267</b>                     | <b>119.532.358</b> | <b>140.125.842</b> | <b>17.577.269</b> | <b>20.444.832</b> | <b>88.248.010</b> | <b>415.629.730</b> |

|                                                               |                  |                   |                     |                    |                     |                     |                   |                    |
|---------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                  |                   |                     |                    |                     |                     |                   |                    |
| Nợ phải trả NHNN Việt Nam và Chính phủ                        | -                | -                 | 16.836              | -                  | -                   | -                   | -                 | 16.836             |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                | 758               | 24.825.573          | 12.626.018         | 9.416.008           | 2.663.707           | 781.988           | 50.314.052         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                | -                 | 160.694.167         | 18.389.567         | 24.849.846          | 21.790.624          | 46.985.308        | 272.709.512        |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác | -                | -                 | -                   | -                  | -                   | -                   | -                 | -                  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                | -                 | 283                 | -                  | 2.095               | 3.569               | 296.179           | 302.126            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                | 12.676            | 2.006.858           | 1.000              | 35.000              | 9.492.195           | 14.740.900        | 26.288.629         |
| Các khoản nợ khác (*)                                         | -                | 20.361.342        | 497.175             | 572.306            | 473.582             | 65.685              | 516               | 21.970.606         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>         | <b>20.374.776</b> | <b>188.040.892</b>  | <b>31.598.891</b>  | <b>34.776.531</b>   | <b>34.015.780</b>   | <b>62.804.891</b> | <b>371.601.761</b> |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng                      | <b>5.151.152</b> | <b>4.175.491</b>  | <b>(68.508.534)</b> | <b>108.536.951</b> | <b>(17.199.262)</b> | <b>(13.570.948)</b> | <b>25.443.119</b> | <b>44.027.969</b>  |

(\*): Các khoản mục này không bao gồm đến dự phòng rủi ro.

## 5.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VND và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

|                                                           | Đơn vị: triệu đồng |                  |                                |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------------------|
|                                                           | USD được quy đổi   | EUR được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi |
| <b>Tài sản</b>                                            |                    |                  |                                |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                | 240.564            | 86.470           | 96.891                         |
| Tiền gửi tại NHNN                                         | 2.227.948          | -                | 283.670                        |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác               | 6.519.774          | 2.880.683        | 214.228                        |
| Chứng khoán kinh doanh                                    | -                  | -                | -                              |
| Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác | 4.657.486          | 34.687           | (99.526)                       |
| Cho vay khách hàng                                        | 21.729.930         | 7.108            | 595.855                        |
| Chứng khoán đầu tư                                        | 4.635.000          | -                | -                              |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                   | -                  | 2.601            | -                              |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                    | 14.835             | -                | 2.081                          |
| Các tài sản Có khác                                       | 2.596.528          | 807.363          | 69.736                         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                       | <b>42.622.065</b>  | <b>3.818.912</b> | <b>1.162.935</b>               |
|                                                           |                    |                  | <b>47.603.912</b>              |
| <b>Nợ phải trả</b>                                        |                    |                  |                                |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác                         | 20.372.149         | 22.440           | 241.815                        |
| Tiền gửi của khách hàng                                   | 23.547.183         | 3.738.288        | 482.718                        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                  | -                | -                              |
| Các khoản nợ khác                                         | 388.005            | 50.718           | 24.573                         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                   | <b>44.307.337</b>  | <b>3.811.446</b> | <b>749.106</b>                 |
|                                                           |                    |                  | <b>48.867.889</b>              |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                               | (1.685.272)        | 7.466            | 413.829                        |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                             | 133.101            | (97.474)         | 249.305                        |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                 | <b>(1.552.171)</b> | <b>(90.008)</b>  | <b>663.134</b>                 |
|                                                           |                    |                  | <b>(979.045)</b>               |



## 5.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 5.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất lên đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

|                                   | Đơn vị: triệu đồng |                      |                   |                   |                    |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|                                   | Trong hạn          |                      |                   |                   | Tổng cộng          |
|                                   | Quá hạn            | Đến 1 tháng          | Từ 1 đến 3 tháng  | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm     |
| <b>Tài sản</b>                    |                    |                      |                   |                   |                    |
| Tiền mặt và vàng                  | -                  | 2.344.291            | -                 | -                 | -                  |
| Tiền gửi tại NHNN                 | -                  | 14.347.180           | -                 | -                 | -                  |
| Tiền gửi và cho vay các           |                    |                      |                   |                   |                    |
| TCCTD khác – góp                  | 196.000            | 21.841.492           | 14.784.169        | 2.932.703         | 133.000            |
| Chứng khoán kinh doanh –          |                    |                      |                   |                   |                    |
| góp                               | -                  | 1.191.887            | 5.000             | -                 | -                  |
| Các công cụ tài chính phải        |                    |                      |                   |                   |                    |
| sinh và các tài sản tài           |                    |                      |                   |                   |                    |
| chính khác                        | -                  | 14.786               | 50                | -                 | -                  |
| Cho vay khách hàng – góp          | 4.532.527          | 17.393.126           | 45.017.002        | 79.229.241        | 58.551.391         |
| Chứng khoán đầu tư – góp          | 80.000             | 410.129              | 250.163           | 6.256.091         | 40.458.005         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn –         |                    |                      |                   |                   |                    |
| góp                               | -                  | 294.909              | -                 | -                 | 742.544            |
| Tài sản cố định, bất động         |                    |                      |                   |                   |                    |
| sản đầu tư                        | -                  | 40.311               | -                 | 3.802             | 2.657.049          |
| Tài sản cố khác – góp             | 11.383             | 7.105.483            | 311.641           | 10.008.209        | 284.901            |
|                                   | <b>4.819.910</b>   | <b>64.983.594</b>    | <b>60.368.025</b> | <b>98.430.046</b> | <b>102.826.890</b> |
|                                   |                    |                      |                   |                   | <b>84.201.265</b>  |
|                                   |                    |                      |                   |                   | <b>415.629.730</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                |                    |                      |                   |                   |                    |
| Nợ phải trả NHNN Việt             |                    |                      |                   |                   |                    |
| Nam và Chính phủ                  | -                  | 16.836               | -                 | -                 | -                  |
| Tiền gửi và vay các TCCTD         |                    |                      |                   |                   |                    |
| khác                              | -                  | 24.825.992           | 12.626.853        | 12.079.219        | 737.618            |
| Tiền gửi của khách hàng           | -                  | 180.694.166          | 18.389.568        | 46.640.470        | 46.964.057         |
| Các công cụ tài chính phải        |                    |                      |                   |                   |                    |
| sinh và các tài sản tài           |                    |                      |                   |                   |                    |
| chính khác                        | -                  | -                    | -                 | -                 | -                  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư.      |                    |                      |                   |                   |                    |
| cho vay TCCTD chịu rủi ro         | -                  | 283                  | -                 | 5.665             | 240.765            |
| Phát hành giấy tờ có giá          | -                  | 2.007.928            | 250.024           | 9.675.776         | 12.854.901         |
| Các khoản nợ khác (*)             | -                  | 10.512.524           | 733.424           | 10.720.207        | 4.451              |
|                                   |                    |                      |                   |                   |                    |
|                                   | -                  | 198.057.729          | 31.999.869        | 79.121.337        | 60.801.792         |
|                                   |                    |                      |                   |                   | <b>1.621.034</b>   |
|                                   |                    |                      |                   |                   | <b>371.601.761</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản</b> |                    |                      |                   |                   |                    |
| ròng                              | <b>4.819.910</b>   | <b>(133.074.135)</b> | <b>28.368.156</b> | <b>19.308.709</b> | <b>42.025.098</b>  |
|                                   |                    |                      |                   |                   | <b>82.580.231</b>  |
|                                   |                    |                      |                   |                   | <b>44.027.969</b>  |

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



6. Tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

|     | 31/12/2019<br>đồng | 31/12/2018<br>đồng |
|-----|--------------------|--------------------|
| USD | 23.175,00          | 23.210,00          |
| EUR | 26.130,00          | 26.699,50          |
| GBP | 30.393,50          | 29.528,00          |
| JPY | 213,70             | 210,56             |
| CHF | 23.920,00          | 23.654,50          |
| AUD | 16.347,50          | 16.441,00          |
| CAD | 17.837,50          | 17.137,50          |
| SGD | 17.241,50          | 17.013,00          |
| KHR | 5,87               | 5,88               |
| THB | 751,85             | 706,75             |
| SEK | 2.576,93           | 2.629,07           |

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang  
PP. Kế toán tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung  
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga  
Q/ Giám đốc tài chính





Ông Lưu Trung Thái  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 22 tháng 01 năm 2020